

**Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng TMCP
Ngoại thương Việt Nam**

*Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của BTC*

Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải – Hoàn Kiếm- Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV – Năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: 09/GPHĐKD

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 12& 17 tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 02/06/2014

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS) có quy mô vốn điều lệ là 700 tỷ đồng.

- Mục tiêu đầu tư: VCBS đầu tư với mục tiêu tăng trưởng bền vững và phát triển thành Ngân hàng Đầu tư trong tương lai.

- Hạn chế đầu tư của CTCK: VCBS tuân thủ các Quy định về hạn chế đầu tư theo Quy định của Pháp luật.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

- Mạng lưới hoạt động của VCBS bao gồm:

- ✓ Trụ sở chính: Tầng 12 & 17, Tòa nhà Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.
- ✓ Chi nhánh Hồ Chí Minh: Lầu 1 và Lầu 7, toà nhà Green Star, số 70 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- ✓ Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 12, số 135 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
- ✓ Văn phòng đại diện Cần Thơ: Tầng 1, tòa nhà Vietcombank Cần Thơ, số 7 Hòa Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- ✓ Văn phòng đại diện Đồng Nai: F240-F241 Đường Võ Thị Sáu, Khu phố 7, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

- ✓ Văn phòng đại diện An Giang: Tầng 7, Tòa nhà Vietcombank An Giang, số 30 - 32 Hai Bà Trưng, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- ✓ Văn phòng đại diện Hải Phòng: Tầng 2, số 11 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- ✓ Văn phòng đại diện Vũng Tàu: Tầng trệt số 27 Đường Lê Lợi, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- ✓ Văn phòng đại diện Bình Dương: Tầng 3, Số 516 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 24/04/2002 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2002

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam.
- c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán áp dụng với Doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC.
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi hoạt động của Công ty.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi về chứng khoán bảo lãnh phát hành.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

- Các tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời gồm Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh ...

- Các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định và CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

- Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

- Các TSTC sẵn sàng để bán (AFS) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là những TSTC được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Theo Thông tư 210/2014 “các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.” Luật kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý từ 01/01/2017 nên Công ty vẫn đang áp dụng Nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính:

Công ty không phát sinh các khoản bù trừ này trong kỳ.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan việc ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức: Không áp dụng

b. Đối với tiền lãi: Không áp dụng

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư này.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh
- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:

Công ty không phát sinh các tài sản này trong kỳ báo cáo.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

- Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK kể cả giao dịch đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này
- Nợ phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phản ánh tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán

hạch định chính xác kịp thời và đúng kỳ số phải thu và dự thu có tức phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK theo nguyên tắc:

+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Công ty sử dụng tài sản của công ty để cho vay, bảo lãnh trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành hướng dẫn về thành lập và quản lý CTCK

+ Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu, hối phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn ...) các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, về cổ tức tiền lãi các TSTC, về các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác:

Cuối kỳ kế toán xác định đúng đắn kịp thời các khoản phải thu khó đòi hoặc suy giảm giá trị các khoản nợ phải thu của CTCK để trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu. Khoản trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu đối với các khoản phải thu được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Các khoản lập dự phòng hoặc khoản hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc giảm chi phí (khi hoàn nhập):

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu bán các TSTC, phải thu khác được ghi nhận vào Nợ TK6324 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các TSTC và phải thu khác.

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận vào Nợ TK 6325 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức tiền lãi từ các TSTC

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu hoạt động dịch vụ chứng khoán được ghi nhận vào Nợ TK 6339 – Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán

- Về phương pháp ghi nhận các khoản lập hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu kỳ này trong năm tài chính:

+ Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK

+ Ở kỳ đánh giá thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

-Về căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Phải có bằng chứng đánh tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi:

+ Số tiền phải thu khó đòi được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng theo từng nội dung, từng khoản nợ trong đó ghi rõ số nợ phải thu khó đòi

+ Phải có chứng từ gốc hoặc tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả

+ Xác nhận được tuổi nợ của các khoản nợ phải thu

+ Xác định được mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi

-Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi là:

+ Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, giấy nhận nợ vay...

+ CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được

+ Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

-Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

+ 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm

+ 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm

+ 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm

+ 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

-CTCT có thể lập dự phòng phải thu khó đòi với mức tối đa nếu có bằng chứng tổn thất rõ ràng mà không căn cứ vào tuổi nợ

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong năm 2016.

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- ✓ Công ty thực hiện khấu trừ tại nguồn với các khoản thu nhập phát sinh từ tiền lương, tiền công theo các mức thuế suất thuế thu nhập cá nhân lũy tiến.

- ✓ Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác (từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

- Đối với cá nhân nước ngoài: Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác (từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác: Công ty thực hiện việc nộp các khoản thuế, phí phải nộp khác theo quy định về chính sách thuế hiện hành.

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà hợp đồng này cung cấp

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

*4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ** đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:*

a. Đối với các khoản vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Đối với các khoản nợ phải trả: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục TSTC của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị của TSTC sẵn sàng để bán AFS trên TK 412 sẽ được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện khác, không thuộc chỉ tiêu lợi nhuận chưa thực hiện đã được xác định trên Báo cáo lãi lỗ của kỳ kinh doanh.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

- a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:
 - d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
 - d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- đ. Ghi nhận doanh thu khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):
 - Doanh thu thu nhập là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của CTCK. Doanh thu thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền
 - Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các TSTC FVTPL bán ra hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của TT 210/2014
 - Tiền lãi phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, Trong đó:
 - + Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

- + Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các TSTC được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các TSTC được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các TSTC đó.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong Danh mục TSTC của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chi cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter). Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.
- Thu nhập phát sinh từ Danh mục TSTC của CTCK (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào Thu nhập thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các TSTC hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng, phần chênh lệch còn lại hoặc ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK.
- Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.
- + Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực doanh thu
- + Doanh thu đã được thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán
- + Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác định là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng
- + Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng của CTCK được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà công ty được cấp phép hoạt động

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- d. Ghi nhận chi phí lãi vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- a. Ghi nhận thu nhập khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- b. Ghi nhận chi phí khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai Thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Cuối năm tài chính căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là

các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ liên quan đến các khoản tiền gửi vãng lai bằng tiền đô la Mỹ ở Ngân hàng Ngoại thương.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

5.5. Rủi ro tiền tệ: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

5.6. Các rủi ro khác về giá: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Việc sử dụng các phương pháp định giá trên giúp cho việc định giá cái danh mục thuộc tài sản tài chính phản ánh được một phần giá trị thị trường

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

Đối với các cổ phiếu hủy niêm yết, do không xác định được giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo nên Công ty buộc phải lấy giá trị tại ngày có báo cáo tài chính gần nhất để ước tính giá trị hợp lý.

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có):

Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	44.169.156.972	39.328.510.608
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.114.476.491	150.174.983
- Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
Cộng	46.283.633.463	69.478.685.591

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	68.788.521	1.271.897.998.600
- Trái phiếu	62.359.968	6.392.614.127.584
- Chứng khoán khác		
Cộng	131.148.489	7.664.512.126.184
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	2.921.071.730	45.859.840.490.940

- Trái phiếu	730.516.462	74.507.199.628.272
- Chứng khoán khác	29.480	296.229.400
Cộng	3.651.617.672	120.367.336.348.612
Tổng	3.782.766.161	128.031.848.474.796

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL	1.460.692.678.180		1.186.022.756.830	
Cộng	1.460.692.678.180		1.186.022.756.830	

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản AFS	-		-	
Cộng	-		-	

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản HTM	120.600.000.000	100.069.223.288
Cộng	120.600.000.000	100.069.223.288

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý

				lý
Khoản cho vay	691.588.264.498		632.829.415.435	
Cộng	691.588.264.498		632.829.415.435	

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	N					N-1				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu	-		-	-	-					
2	Trái phiếu	-		-	-	-					
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-		-	-	-					
IV	AFS										
	Cộng	-		-	-	-					

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

7.3.6. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

ST T	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự ph òng kỳ trư ớc	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
	AAM	9	101,267	85,680	(15,587)		
	ABT	4	178,229	176,000	(2,229)		
	ACL	8	83,200	68,000	(15,200)		
	ALT	36	493,712	446,400	(47,312)		
	ALV	33	118,304	92,400	(25,904)		
	ANV	5	47,500	27,750	(19,750)		
	APS	40	543,714	92,000	(451,714)		
	ASP	3	19,758	11,520	(8,238)		
	ATA	2	10,067	1,660	(8,407)		
	AVF	1	3,831	300	(3,531)		
	B82	8	57,228	32,800	(24,428)		
	BBS	32	476,000	435,200	(40,800)		
	BCE	7	50,023	41,720	(8,303)		
	BGM	8	20,510	9,280	(11,230)		

	BHC	43	364,617	116,100	(248,517)		
	BHS	5	88,657	71,000	(17,657)		
	BII	50	400,000	110,000	(290,000)		
	BKC	21	260,687	149,100	(111,587)		
	BMC	9	183,600	136,800	(46,800)		
	BRC	154,600	1,616,367,336	1,607,840,000	(8,527,336)		
	BTP	3	42,300	40,500	(1,800)		
	BVH	4	245,885	232,800	(13,085)		
	CAD	10	16,630	6,000	(10,630)		
	CDO	5	156,250	45,200	(111,050)		
	CIG	7	23,657	21,000	(2,657)		
	CMV	7	129,600	123,550	(6,050)		
	CNT	4	26,691	11,600	(15,091)		
	CSM	4	81,427	81,000	(427)		
	CT3	10	122,000	68,000	(54,000)		
	CTA	65	200,500	104,000	(96,500)		
	CTC	54	350,000	345,600	(4,400)		
	CTG	9	138,425	135,450	(2,975)		
	CTI	185,002	4,956,141,833	4,819,302,100	(136,839,733)		
	CTN	72	272,202	57,600	(214,602)		
	CVT	61,946	2,516,775,035	2,397,310,200	(119,464,835)		
	DAC	46	1,020,533	450,800	(569,733)		
	DCM	4	47,143	40,600	(6,543)		
	DCS	5	25,688	11,000	(14,688)		

	DCT	6	11,527	6,000	(5,527)		
	DDM	4	23,200	7,600	(15,600)		
	DGC	18	777,600	747,000	(30,600)		
	DIC	9	58,694	47,160	(11,534)		
	DIG	1	7,758	7,650	(108)		
	DIH	56	630,505	532,000	(98,505)		
	DNY	56	327,925	324,800	(3,125)		
	DPM	614,136	17,663,947,830	13,725,939,600	(3,938,008,230)		
	DRC	398,271	12,944,970,045	12,744,672,000	(200,298,045)		
	DXG	7	87,637	87,500	(137)		
	DZM	27	654,530	305,100	(349,430)		
	EFI	32	366,755	243,200	(123,555)		
	EIB	3	28,666	27,000	(1,666)		
	FCN	2,384,242	47,079,118,381	45,539,022,200	(1,540,096,181)		
	FIT	4	26,890	17,920	(8,970)		
	FLC	8	45,840	41,600	(4,240)		
	FMC	5	108,500	96,000	(12,500)		
	GGG	32	40,678	16,000	(24,678)		
	GIL	3	166,500	135,000	(31,500)		
	GMC	6	225,129	151,200	(73,929)		
	GTN	8	141,966	132,800	(9,166)		
	GTT	5	50,000	1,500	(48,500)		
	HAD	50	2,074,846	2,070,000	(4,846)		
	HAP	6	21,312	18,600	(2,712)		

	HAR	7	29,622	18,480	(11,142)		
	HBS	67	346,379	221,100	(125,279)		
	HCM	9	249,492	244,800	(4,692)		
	HDC	2	22,228	21,600	(628)		
	HDO	46	280,232	101,200	(179,032)		
	HHS	22	91,149	80,080	(11,069)		
	HLA	8	36,000	2,400	(33,600)		
	HLC	52	499,200	447,200	(52,000)		
	HLD	77,500	918,970,000	914,500,000	(4,470,000)		
	HLY	99	3,923,700	1,633,500	(2,290,200)		
	HMH	31	474,246	418,500	(55,746)		
	HNH	20	282,000	124,000	(158,000)		
	HPT	50	380,000	310,000	(70,000)		
	HQC	3	14,467	6,840	(7,627)		
	HSI	6	15,000	6,000	(9,000)		
	HTL	5	306,000	250,000	(56,000)		
	HTP	20	523,250	360,000	(163,250)		
	HUT	90	1,035,381	1,017,000	(18,381)		
	ICG	42	322,292	289,800	(32,492)		
	IDI	2	9,692	8,060	(1,632)		
	IFS	6	59,915	51,600	(8,315)		
	ITA	8	37,245	31,920	(5,325)		
	ITQ	42	979,051	126,000	(853,051)		
	JVC	7	42,493	25,200	(17,293)		

	KLF	92	296,853	220,800	(76,053)		
	KMR	1	5,646	4,930	(716)		
	KSA	9	45,024	13,230	(31,794)		
	KST	95	1,900,000	484,500	(1,415,500)		
	L44	32	373,915	64,000	(309,915)		
	LAF	5	65,447	56,000	(9,447)		
	LAS	40	905,187	520,000	(385,187)		
	LCG	4	28,150	15,880	(12,270)		
	LIG	74	504,315	325,600	(178,715)		
	LTC	12	100,729	62,400	(38,329)		
	LUT	40	233,143	124,000	(109,143)		
	MAC	8	76,897	71,200	(5,697)		
	MCG	1	9,828	2,040	(7,788)		
	MCO	56	219,236	89,600	(129,636)		
	MDC	28	192,000	162,400	(29,600)		
	MEC	79	318,375	229,100	(89,275)		
	MHC	5	46,850	31,600	(15,250)		
	MIC	13	260,035	63,700	(196,335)		
	MIM	80	838,200	232,000	(606,200)		
	MMC	50	295,000	40,000	(255,000)		
	MNC	36	225,662	187,200	(38,462)		
	MSR	24	520,800	355,200	(165,600)		
	NAG	96	633,941	470,400	(163,541)		
	NAV	5	56,921	31,000	(25,921)		

	NBB	2	165,000	38,000	(127,000)		
	NBC	75	577,379	540,000	(37,379)		
	NCT	7	647,881	623,000	(24,881)		
	NDN	71	617,026	582,200	(34,826)		
	NGC	33	395,669	264,000	(131,669)		
	NST	90	1,528,281	774,000	(754,281)		
	NT2	44	1,459,179	1,201,200	(257,979)		
	NTB	25	44,254	7,500	(36,754)		
	NVB	90	738,000	432,000	(306,000)		
	OGC	4	16,800	5,080	(11,720)		
	PET	7	72,987	72,100	(887)		
	PGD	12	472,402	470,400	(2,002)		
	PGS	39	631,225	620,100	(11,125)		
	PHC	21	245,058	186,900	(58,158)		
	POM	9	119,714	72,900	(46,814)		
	PPG	75	181,748	112,500	(69,248)		
	PPI	1	5,558	2,200	(3,358)		
	PSB	13	64,333	49,400	(14,933)		
	PTC	2	20,640	13,480	(7,160)		
	PV2	50	385,000	85,000	(300,000)		
	PVA	13	109,200	10,400	(98,800)		
	PVC	91	1,515,724	728,000	(787,724)		
	PVD	7	146,382	144,900	(1,482)		
	PVE	27	173,596	164,700	(8,896)		

	PVG	50	569,374	345,000	(224,374)		
	PVL	28	194,600	61,600	(133,000)		
	PVR	42	104,899	100,800	(4,099)		
	PVT	889,598	11,907,349,569	10,319,336,800	(1,588,012,769)		
	PXM	40	64,000	12,000	(52,000)		
	QBS	4	28,034	18,600	(9,434)		
	QNC	129	754,647	619,200	(135,447)		
	S96	44	126,451	22,000	(104,451)		
	SAP	23	291,151	232,300	(58,851)		
	SCC	70	1,159,964	189,000	(970,964)		
	SCJ	26	192,493	57,200	(135,293)		
	SD1	75	472,500	97,500	(375,000)		
	SD3	78	1,454,300	624,000	(830,300)		
	SD5	46	718,264	427,800	(290,464)		
	SD6	27	317,513	243,000	(74,513)		
	SD7	39	1,046,968	187,200	(859,768)		
	SD9	38	307,495	304,000	(3,495)		
	SDA	55	286,405	220,000	(66,405)		
	SDD	50	125,244	110,000	(15,244)		
	SDE	19	82,955	34,200	(48,755)		
	SDG	35	1,042,000	637,000	(405,000)		
	SDH	20	499,098	36,000	(463,098)		
	SDJ	26	947,700	62,400	(885,300)		
	SDP	47	293,598	192,700	(100,898)		

	SFI	7	211,886	208,600	(3,286)		
	SGH	20	625,778	454,000	(171,778)		
	SHB	83	419,085	381,800	(37,285)		
	SHS	61	442,551	280,600	(161,951)		
	SJC	37	159,185	151,700	(7,485)		
	SJD	3	77,847	76,500	(1,347)		
	SJE	6	195,696	152,400	(43,296)		
	SJM	74	321,260	88,800	(232,460)		
	SKG	8	610,400	593,600	(16,800)		
	SMA	2	16,800	13,200	(3,600)		
	SNC	60	1,332,309	990,000	(342,309)		
	SRB	82	107,301	90,200	(17,101)		
	SRC	7	170,245	121,800	(48,445)		
	SSC	6	325,600	234,600	(91,000)		
	TCL	9	269,346	260,100	(9,246)		
	TCM	8	144,547	116,000	(28,547)		
	TCR	8	40,069	34,800	(5,269)		
	TDH	8	91,941	81,600	(10,341)		
	TDN	62	530,797	328,600	(202,197)		
	TDS	30	357,000	339,000	(18,000)		
	TH1	6	144,772	62,400	(82,372)		
	TMT	10	148,480	143,000	(5,480)		
	TNA	2	127,000	115,000	(12,000)		
	TNG	4	85,384	49,200	(36,184)		

	TPH	92	1,631,055	947,600	(683,455)		
	TS4	8	78,300	62,400	(15,900)		
	TSC	2	22,900	5,260	(17,640)		
	TTF	1	11,243	5,390	(5,853)		
	TVD	94	635,200	592,200	(43,000)		
	TXM	24	219,724	184,800	(34,924)		
	TYA	9	149,170	95,400	(53,770)		
	UNI	65	530,319	305,500	(224,819)		
	V11	92	2,346,000	73,600	(2,272,400)		
	V12	30	981,000	318,000	(663,000)		
	V15	50	120,000	25,000	(95,000)		
	VC1	70	4,074,400	1,190,000	(2,884,400)		
	VC6	42	403,071	327,600	(75,471)		
	VCG	58	796,383	783,000	(13,383)		
	VCM	70	1,957,000	1,176,000	(781,000)		
	VCT	80	648,000	80,000	(568,000)		
	VE9	97	1,772,020	611,100	(1,160,920)		
	VID	3	13,904	11,700	(2,204)		
	VIP	1,499,811	13,135,882,409	11,848,506,900	(1,287,375,509)		
	VKP	50	69,000	20,000	(49,000)		
	VNE	7,150,001	72,888,608,172	53,625,007,500	(19,263,600,672)		
	VOS	8	31,200	8,160	(23,040)		
	VPC	50	115,000	45,000	(70,000)		
	VPH	6	44,588	37,800	(6,788)		

	VPK	8	158,200	128,000	(30,200)		
	VQC	50	610,400	545,000	(65,400)		
	VSG	28	119,600	28,000	(91,600)		
	VSP	98	108,868	107,800	(1,068)		
	VST	2	3,000	2,400	(600)		
	XPH	58	899,000	359,600	(539,400)		
	TRI	8	40,000	(5,952)	(40,000)		
	FPC	20	449,014	(155,153)	(449,014)		
	SME	10	212,000	93,131	(118,869)		
	MCV	5	90,663	84,038	(6,625)		
	THV	73	190,504	(17,540)	(190,504)		
	XMC	15	223,129	195,536	(27,593)		
	BHV	47	1,661,330	(326,768)	(1,661,330)		
	MPC	1	79,962	25,864	(54,098)		
	HHL	80	320,000	71,217	(248,783)		
	ILC	50	795,000	437,534	(357,466)		
	SBC	4	120,400	79,831	(40,569)		
	SPT	2,697,114	23,195,180,400	13,485,570,000	(9,709,610,400)		
II	TSTC HTM						
III	TSTC Cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Tổng	16,118,709	208,904,797,008	171,071,512,406	(37,832,779,185)		

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	Cuối năm	Đầu năm
	...	...
Cộng	...	...
A.7.5. Các khoản phải thu	Cuối năm	Đầu năm
<i>7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư</i>	-	...
	-	15.620.161.000
<i>Cộng</i>	-	15.620.161.000
Trong đó:	-	...
- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi	-	...
	-	...
<i>7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	28.266.101.408	23.087.202.977
<i>Cộng</i>	28.266.101.408	23.087.202.977
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
<i>7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn</i>	619.117.807	382.426.858
<i>Cộng</i>	619.117.807	382.426.858
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả		

năng thu hồi vốn

7.5.4. Phải thu hoạt
động Margin

6.788.522.908 7.259.512.075

Cộng

6.788.522.908 7.259.512.075

7.5.5. Phải thu các dịch
vụ CTCK cung cấp

Cộng

9.642.519.894 4.935.303.737

7.5.6. Phải thu về lỗi
giao dịch chứng khoán

Cộng

9.642.519.894 4.935.303.737

7.5.7. Phải thu khác

Cộng

215.445.499.289 6.519.469.060

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác
khó đòi

936.788.719 1.067.344.882

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

*CTCK phải thuyết minh
chi tiết về loại phải thu
khó đòi phải lập dự
phòng (chi tiết theo loại,
nhóm, đối tượng phải
thu khó đòi)*

ST T	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Cuối năm				Đầu năm
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính				...	...	...
					...	...	...

2	Khách hàng A						
	Khách hàng B				...	...	...
3	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn				...	...	...
	Khách hàng A				...	...	...
4	Khách hàng B						
	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn						...
	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			1.067.344.882	130.556.163	936.788.719	...
	Cộng			1.067.344.882	130.556.163	936.788.719	
					3		

A.7.7. Hàng tồn kho

- Vật tư văn phòng

- Công cụ, dụng cụ

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

-

-

1.259.121.760

399.053.200

1.259.121.760

399.053.200

A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính

7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

1.615.963.200

-

1.615.963.200

-

7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư

CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả

Cộng

A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Cuối năm

Đầu năm

7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	1.668.078.613	1.031.257.569
Cộng	1.668.078.613	1.031.257.569
7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
Cộng	...	...
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	...	...
Cộng		
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	628.998.311	503.672.691
Cộng	628.998.311	503.672.691
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
<i>CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả</i>		
Cộng		
A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	27.816.194.731	40.127.365.646
	...	...
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Cộng	27.816.194.731	40.127.365.646
A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.885.020.189	6.448.688.885
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.545.531.508	645.341.680
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	218.396.428	176.164.935
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	468.787.382	62.036.464
Cộng	9.117.735.507	7.332.231.964

7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	-	8.349.165.390
Cộng	-	8.349.165.390
A.7.13. Chi phí phải trả		
- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
	14.419.591.551	13.197.863.853
Cộng	14.419.591.551	13.197.863.853
A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	...	...
	...	...
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng	...	...
Cộng		
A 7.15. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán	3.107.353.032	301.101.353.786
Và phân loại phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn		
Cộng	3.107.353.032	301.101.353.786
A 7.16. Phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	1.068.595.388	396.865.762
Và phân loại Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn, dài hạn		
Cộng	1.068.595.388	396.865.762

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.942.908.501	1.942.605.776
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Cộng

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm			8.276.596.995	39.515.212.516	47.791.809.511
- Mua trong năm				232.265.000	232.265.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					

- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			8.276.596.995	39.747.477.516	48.024.074.511
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			4.886.843.324	24.156.467.205	29.043.310.529
- Khấu hao trong năm			719.016.528	6.322.126.983	7.041.143.511
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			5.605.859.852	30.478.594.188	36.084.454.040
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm			3.389.753.671	15.358.745.311	18.748.498.982
- Tại ngày cuối năm			2.670.737.143	9.268.883.328	11.939.620.471
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			20.029.141.755		20.029.141.755
- Mua trong năm - Tạo ra từ nội bộ Công ty - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác					
Số dư cuối năm			20.029.141.755		20.029.141.755
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			4.730.835.777		
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác			5.927.413.006		
Số dư cuối năm			10.658.248.783		
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm			15.298.305.978 9.370.892.972		
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

A.7.20. Vay ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	45.000.000.000	4.419.768.854.031	3.712.768.854.031	752.000.000.000
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	462.000.000	547.999.657.644	546.446.463.912	2.015.193.732
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...				
Cộng	...	45.462.000.000	4.967.768.511.675	4.259.215.317.943	754.015.193.732

A.7.23. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay đầu kỳ	Số dư vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn	-	-	-	-
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)				
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)				
b. Nợ dài hạn	-	-	-	-

- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
Cộng	-	-	-

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm N			Năm N - 1		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.21. Chi phí trả trước

Cuối năm

Đầu năm

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí trả trước thuê VP	77.100.000	2.356.781.255
- Chi phí trả trước CCDC	72.882.046	-
- Chi phí trả trước khác	1.605.804.674	1.098.763.980
Cộng	1.755.786.720	3.455.545.235

b. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước thuê VP	1.226.720.000	1.686.740.000
- Chi phí trả trước CCDC	576.330.307	1.765.339.266
- Chi phí trả trước khác	1.987.653.831	2.892.325.265
Cộng	3.790.704.138	6.344.404.531

A.7.22.Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**Cuối năm****Đầu năm**

- Tiền nộp ban đầu

20.000.000.000

20.000.000.000

- Tiền nộp bổ sung

-Tiền lãi phân bổ trong năm

Cộng**20.000.000.000****20.000.000.000**

A.7.24	Lợi nhuận chưa phân phối	Cuối năm	Đầu năm
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	350.233.753.731	286.080.283.281
2	Lợi nhuận chưa thực hiện		
3	Tổng cộng	350.233.753.731	286.080.283.281

A.7.25	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Năm N	Năm N - 1
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)		
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...		
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20....		
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)		
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận Quỹ... Quỹ...		
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm		

	nay tại..../..../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)		
8	Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)		

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối năm	Đầu năm	Mục đích
a.Ngắn hạn Cộng	606.073.000.000	306.022.940.965	
b. Dài hạn Cộng			

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	388.056.230.000	233.196.210.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	170.000.000.000	220.000.000.000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.264.600.000	5.937.100.000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		

7.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
--	--	--

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	6.500.010.000	200.010.000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	6.500.010.000	200.010.000

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	3.320.900.000	2.647.500.000
Cộng	3.320.900.000	2.647.500.000

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
	-	
Cộng		

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	54.801.140.000	44.471.140.000
Cộng	54.801.140.000	44.471.140.000

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
	-	
Cộng		

A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

Loại chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm
	-	
Cộng		

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	18.222.861.310.000	13.591.516.420.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	154.827.430.000	384.091.130.000
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.949.321.430.000	3.991.601.340.000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	190.000.000	155.000.000
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	91.586.740.000	109.548.080.000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	22.418.786.910.000	18.076.911.970.000

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	80.875.170.000	70.356.470.000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	23.056.860.000	16.543.870.000
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	103.932.030.000	86.900.340.000

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	97.625.360.000	191.819.270.000
Cộng	97.625.360.000	191.819.270.000

A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
	-	-
Cộng	-	-

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
--------------------------	-----------------	----------------

	-	-
Cộng	-	-

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối năm	Đầu năm
1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	626.422.474.063	689.934.931.960
1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	587.383.076.469	656.295.687.462
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	39.039.397.594	33.639.244.498
2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	127.784.164.795	-
3.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	53.913.810.792	3.889.696.282
3.1.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	52.300.079.144	2.287.250.744
3.2.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.613.731.648	1.602.445.538
Cộng	808.120.449.650	693.824.628.242

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối năm	Đầu năm
1.Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại , đại lý phát hành	5.491.722	8.356.034.310
2.Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	28.070.159.584	33.858.546.161
Cộng	28.075.651.306	42.214.580.471

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	808.379.906.225	687.562.677.677
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	767.716.906.983	652.320.987.641
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	40.662.999.242	35.241.690.036
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	808.379.906.225	687.562.677.677

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	3.213.090.411	862.146.407
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	8.104.083	126.935
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	
Cộng	3.221.194.494	862.273.342

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch	-	-
1.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	-	-

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	691.588.264.498	571.232.262.202
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin	6.788.522.908	7.259.512.075
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		

4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	698.376.787.406	578.491.774.277

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.36. Thu nhập

7.36.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3	4	5
1	Cổ phiếu niêm yết					
	AAA	30	750,000	(41,769)	429,000	
	ABT	10	441,000	(4,571)	(4,571)	
	ACB	76,500	1,476,510,000	132,576,926	(887,198,782)	
	BBS	100	1,330,000	(157,500)	(157,500)	
	BID	20	314,500	(2,857)	69,590	
	BMI	10	267,000	6,776	(200,995,628)	
	BPC	6,400	148,390,000	33,184,866	33,684,785	
	BSI	33,900	380,799,000	49,007,628	49,326,216	
	BTS	100	900,000	(71,558)	(5,031)	

	BVH	10	640,000	25,286	38,288	
	BVS	200	3,280,000	444,246	444,246	
	CCL	10	27,000	(4,450)	(4,450)	
	CDC	10	123,000	27,890	27,890	
	CII	10	285,000	21,372	163,599	
	CMG	751,150	11,450,800,000	804,025,786	1,531,648,330	
	CNG	17,240	741,370,000	42,399,844	72,842,199	
	CSM	20	426,500	20,463	131,673	
	CTD	10	1,830,000	1,180,583	1,716,094,629	
	CTI	160,120	4,548,188,000	474,780,870	984,360,233	
	CTX	6,500	111,450,000	(14,468,396)	(1,366,106,801)	
	CVT	345,500	14,498,490,000	492,335,135	1,640,360,235	
	DCL	10	165,500	105,916	105,916	
	DHG	10	1,075,000	82,071	(54,838,667)	
	DIG	10	75,700	(1,880)	(982,185,631)	
	DPM	893,050	22,163,018,500	(3,563,701,034)	(3,667,080,123)	
	DRC	410,440	13,315,029,500	(1,455,537,206)	(1,407,315,066)	
	DXG	10	133,000	5,938	(315,967,213)	
	EIB	10	96,000	448	49,100	
	EVE	20	500,000	50,250	50,250	
	FCN	122,570	2,307,568,500	(131,206,778)	370,329,800	
	FIT	20	104,200	(30,250)	(54,451)	
	FLC	20	103,400	(11,200)	(14,648)	
	FPT	40	1,728,000	57,151	1,133,202,239	

	GIL	10	603,000	48,000	48,000	
	GMD	10	269,000	13,162	123,081	
	GTA	10	132,000	(21,651)	(21,651)	
	HAG	10	59,000	6,890	(42,619)	
	HAI	30	102,400	(15,711)	(40,313)	
	HAP	30	106,500	(9,883)	(14,690)	
	HAR	10	26,300	(16,017)	(7,778)	
	HAS	10	82,000	3,954	59,523	
	HAX	10	402,000	63,222	232,108	
	HDC	10	109,000	(2,139)	(2,139)	
	HHS	10	36,400	(5,031)	(65,974)	
	HPG	100,040	4,211,503,500	(190,070,021)	(499,446,399)	
	HQC	20	48,000	(48,449)	(47,802)	
	HSG	20	1,001,000	214,351	662,095	
	HTI	92,840	1,760,357,500	209,050,109	466,124,500	
	HUT	541,500	6,468,540,000	(400,606,263)	(295,673,810)	
	HVG	20	194,300	15,279	27,773	
	IDI	20	89,700	(8,344)	(6,511)	
	IDV	100	5,020,000	2,735,981	2,735,981	
	IMP	10	550,000	33,541	94,868	
	ITA	30	132,200	1,962	(4,300)	
	JVC	10	34,200	(26,504)	(26,504)	
	KBC	500,000	7,927,715,500	(1,566,175,500)	(1,985,951,220)	
	KDC	10	363,000	52,155	21,615,118	

	KSB	10	715,000	109,299	19,829,300	
	LM8	4,300	104,440,000	3,410,688	1,137,403,487	
	MBB	20	275,500	6,108	71,143	
	MHC	10	94,500	(35,204)	(35,204)	
	NNC	10	731,000	(68,220)	254,900	
	NT2	100,000	3,804,995,000	405,057,729	530,475,345	
	OPC	10	389,000	52,797	91,949	
	PGC	10	128,500	28,500	28,500	
	PGD	41,470	1,799,141,000	214,951,506	215,178,113	
	PGI	10	208,000	2,250	14,698	
	PGT	100	380,000	(50,476)	(50,476)	
	PIC	100	1,000,000	(20,000)	(20,000)	
	PNJ	10	719,000	284,468	586,136,606	
	PPI	10	30,700	(24,876)	(24,876)	
	PPS	32,800	414,450,000	48,936,394	49,006,027	
	PSD	47,300	973,740,000	(30,502,842)	39,815,749	
	PVD	20	446,000	(22,504)	(1,143,541,481)	
	PVE	100	670,000	27,050	27,050	
	PVI	155,100	3,923,960,000	7,229,951	19,343,671	
	PVT	719,380	8,845,611,000	(1,186,067,859)	(946,654,303)	
	PXS	10	130,000	3,200	3,200	
	QBS	10	61,300	(8,786)	(8,786)	
	QHD	100	4,600,000	3,950,313	3,950,313	
	REE	20	492,000	85,364	167,060	

	S99	100	510,000	(154,047)	(154,047)	
	SAS	234,700	6,798,290,000	2,121,220,000	2,121,220,000	
	SBA	4,210	47,193,500	1,686,916	1,686,916	
	SCR	20	170,800	10,773	151,002	
	SD7	100	450,000	(2,234,532)	(2,234,532)	
	SDA	100	390,000	(130,737)	(79,749)	
	SDD	100	250,000	(487)	(487)	
	SDP	100	480,000	(144,676)	(144,676)	
	SFC	37,190	958,457,000	29,674,647	29,674,647	
	SHB	2,318,900	11,752,210,000	339,968,063	316,111,399	
	SHI	10	83,400	8,255	8,255	
	SIC	100	1,980,000	1,657,112	1,657,112	
	SJD	10	292,000	32,510	90,747	
	SJS	10	258,000	20,262	433,442,000	
	SSI	20	391,000	13,483	103,376	
	STB	600,980	5,570,025,900	(79,342,126)	(79,256,016)	
	SWC	408,600	6,695,790,000	120,170,211	1,167,007,000	
	TCM	10	175,500	(69,471)	(303,404,426)	
	TCR	10	40,000	(10,086)	27,646	
	TDH	10	110,000	(4,926)	6,318	
	TLG	10	1,060,000	33,500	33,500	
	TMS	10	540,000	41,604	230,161	
	TMT	10	223,500	43,568	43,568	
	TNA	10	681,000	345,784	345,784	

	TPC	10	85,900	8,300	8,300	
	TTF	10	87,500	(24,934)	221,354	
	UIC	220,100	6,338,850,000	830,435,175	831,119,415	
	VC7	100	1,830,000	743,573	743,573	
	VCB	100	3,550,500	77,999	1,014,508	
	VGC	208,700	3,758,490,000	807,529,212	1,583,238,609	
	VGG	1,500	94,500,000	(1,288,604)	(1,288,604)	
	VIC	50	2,107,000	112,096	(48,986,746)	
	VID	10	39,000	(7,348)	(7,348)	
	VIP	330,330	2,588,091,300	(351,644,337)	(35,262,278)	
	VIT	181,100	4,799,640,000	1,487,054,069	2,779,487,277	
	VIX	100	590,000	56,190	56,190	
	VLC	240,300	4,204,500,000	213,184,215	2,233,010,000	
	VMC	100	2,970,000	314,848	314,848	
	VNE	10	61,600	(50,536)	(61,673)	
	VNM	60	8,028,000	128,837	2,029,356,513	
	AGF				(25,000)	
	AGR				(16,350)	
	ALV				51,504	
	ANV				(80,103,690)	
	ASM				57,433	
	B82				(155,344)	
	BBC				84,648	
	BCC				1,303,136,836	

	BCI				72,136	
	BED				272,703	
	BGM				(13,105)	
	BHS				5,217	
	BIC				3,318,886,601	
	BMP				682,908,462	
	BRC				8,336	
	CAD				(26,303)	
	CAV				1,013,608,103	
	CEO				15,462,000	
	CHP				464,731	
	CLC				44,154	
	CTG				109,919,728	
	DAE				292,076	
	DBT				(194,430,000)	
	DC4				35,500	
	DCM				10,143	
	DHC				2,335,366,359	
	DIC				(7,656)	
	DMC				7,364,800,396	
	DNP				1,994,484	
	DPR				64,322,269	
	DSN				162,500	
	DXP				977,495	

	GAS				162,398,807	
	GEX				5,535,050,000	
	GTN				10,281	
	HBC				142,647	
	HCM				8,491,521	
	HDG				20,841,666	
	INN				11,626,139,172	
	ITD				31,929	
	KHA				77,465	
	KLF				(122,666)	
	KLS				(745,829,807)	
	KMR				(18,654)	
	LBM				38,015	
	LIG				(181,507)	
	LIX				291,857	
	MAC				198,793	
	MAS				4,027,116	
	MEC				(25,624)	
	MSN				39,000,000	
	MWG				4,666	
	NCT				(119,048)	
	NSC				247,916,601	
	PET				366	
	PGS				(36,327,023)	

	PLC				1,518,022	
	POT				204,432	
	PPC				(16,313)	
	PTL				(5,437)	
	PVA				(710,000)	
	PVS				(650,277,668)	
	PVX				7,136	
	QNC				23,886,100	
	RAL				568,670,334	
	RDP				71,265	
	S55				581,362,570	
	S96				(197,388)	
	SAM				(69,998,618)	
	SC5				15,261	
	SD2				(32,667)	
	SD5				(3,840,060,296)	
	SD6				4,025	
	SD9				(74,757)	
	SDT				(220,670)	
	SHS				(365,224,074)	
	SJE				1,704,499	
	SKG				68,300	
	SMT				1,171,563	
	STC				846,559	

	SVC				868,277,431	
	SVI				130,317,491	
	TC6				96,250	
	TCT				458,729	
	THT				(43,790)	
	TIC				10,667	
	TKU				65,897	
	TLH				28,633	
	TNG				(354,611)	
	TPP				1,349,595	
	TRA				550,125,315	
	TYA				40,402	
	VCG				265,070	
	VCS				5,901,109	
	VHC				5,213,162	
	VIS				251,864	
	VNC				1,231,636	
	VNR				527,123,791	
	VSC				247,874,492	
	VSH				14,315	
	Tổng CP niêm yết			(92.867.708)	41.323.954.974	
2	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>					
3	<i>Trái phiếu niêm yết</i>					
	TD1623480	500.000	53.383.500.000	2.445.013.698	4.911.232.876	

	TD1646503	900.000	89.395.200.000	69.682.192	69.682.192	
	TD1631464	2.000.000	211.183.000.000	8.259.027.670	8.259.027.670	
	TD1631463	500.000	53.280.000.000	1.975.219.178	1.975.219.178	
	TD1621477	500.000	52.766.500.000	1.473.095.891	1.473.095.891	
	TD1520256				83.533.013	
	TD1419081				2.867.985.209	
	TD1419090				(470.727.542)	
	TD1520262				(376,484,330)	
	TD1520256				(81,494,385)	
	TD1417072				16,257,534	
	BVD14133				(3,851,000,000)	
	BVD16105				49,691,781	
	Tổng trái phiếu niêm yết			14.222.038.629	14.926.019.087	
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
	NPT				(560,961,518)	
	Tổng trái phiếu chưa niêm yết				(560,961,518)	

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.36.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết					

2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	Cộng					

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có):

7.36.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

STT	Các loại doanh thu hoạt động	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến

	khác				
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	21.805.000.890	73.758.695.158	8.716.291.597	39.859.946.956
2	Từ tài sản tài chính HTM	1.617.353.423	6.125.122.558	1.533.111.791	5.170.476.276
3	Từ các khoản cho vay	20.333.448.489	68.265.080.380	20.929.651.810	68.193.554.669
4	Từ AFS				
	Cộng	43.755.802.802	148.148.898.096	31.179.055.198	113.223.977.901

7.36.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác	5.055.650.221	10.730.224.007	2.555.645.957	10.795.482.361
2	Doanh thu cho thuê tài sản	-	-		
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính				
4	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành				
	Cộng	5.055.650.221	10.730.224.007	2.555.645.957	10.795.482.361

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

B 7.37. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	250.271	2.322.145		
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện				
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.641.820.729	2.390.019.410	1.383.846.769	2.554.543.387
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	1.642.071.000	2.392.341.555	1.383.846.769	2.554.543.387

B 7.38. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác				

2	Chi phí cho thuê tài sản				
3	Chi phí dịch vụ tài chính khác				
4	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành				
5	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn				
6	Chi phí khác				
	Cộng				

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu mã số 32 của Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

B 7.39. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18.111.327.382	59.570.929.857	13.633.141.686	39.738.015.836
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	3.353.616.990	4.097.343.665		
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.968.855.927	10.240.997.571	1.873.501.981	6.555.134.283
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.639.195.614	8.666.936.321	11.614.785.278	21.748.354.559
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác				
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản				

8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành				
9	Chi phí dịch vụ khác				
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán				
	Cộng	26.072.995.913	82.576.207.414	27.121.428.945	68.041.504.678

B 7.40. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		4.059.399		
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
2	Chi phí lãi vay	18.735.400.230	62.345.961.780	11.462.633.905	46.820.243.934
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				
4	Chi phí đầu tư khác				
	Cộng	18.735.400.230	62.350.021.179	11.462.633.905	46.820.243.934

B 7.41. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	10.092.335.345	26.275.893.593	8.936.724.374	25.545.410.751
2	BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	363.259.155	1.457.755.459	300.092.500	1.257.142.201
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
4	Chi phí vật tư văn phòng	201.011.459	553.041.406	168.994.397	729.733.434
5	Chi phí công cụ dụng cụ	135.125.019	769.072.272	1.199.114.563	3.505.051.711
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	618.235.321	2.510.341.094	1.044.997.105	3.843.037.200
7	Chi phí thuế, phí lệ phí	1.448.878.356	1.844.929.397	69.925.988	238.525.596
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng		(130.556.163)		
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.632.424.652	18.191.322.463	8.376.397.723	31.506.727.324
10	Chi phí khác	3.091.910.385	10.760.193.430	3.133.947.317	16.942.318.357
	Cộng	20.583.179.692	62.231.992.951	23.230.193.967	83.567.946.574

B 7.42. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến

1	Thu nhập khác		909	829.286.283	87.303.403
	Cộng		909	829.286.283	87.303.403

B 7.43. Chi phí khác

ST T	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí khác			816.181.167	344.100.648
	Cộng			816.181.167	344.100.648

B 7.44. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

ST T	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	5.885.020.189	17.930.559.108	6.448.688.885	15.621.765.754
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.885.020.189	17.930.559.108	6.448.688.885	15.621.765.754
3	Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	5.885.020.189	17.930.559.108	6.448.688.885	15.621.765.754
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	1.059.542.430	(302.725)	290.270.027	290.270.027
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		(302.725)		290.270.027

	phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.059.542.430			
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.059.542.430	(302.725)	290.270.027	290.270.027

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.46. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng			
STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.	-	-

D. 47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

D.47.1. Tài sản cố định thuê ngoài		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

D.47.5. Ngoại tệ các loại		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo các loại ngoại tệ		
	USD	345.02	22,350.85

D.47.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư	626.422.474.063	689.934.931.960
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		

	Cộng	626.422.474.063	689.934.931.960
--	-------------	------------------------	------------------------

D.47.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		Số cuối năm	Số đầu năm
	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	52.300.079.144	2.287.250.744
	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1.613.731.648	1.602.445.538
	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư		

D.47.16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		Số cuối năm	Số đầu năm
1	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
2	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
	Cộng	-	-

E.48 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

48.1.Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

48.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

48.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:
- Chi phí:
- Lãi (Lỗ):

Cộng:

G. 49. Những thông tin khác

49.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

49.2. Thông tin về các bên liên quan:

49.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	VCB	Ngân hàng mẹ
2	VCB tower	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB
3	VCBF	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB

49.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và thu nhập tương tự	51.538.840	194.183.074
2	Thu nhập hoạt động dịch vụ	477.484.545	-
3	Chi phí thuê nhà, trông xe ...	3.193.756.825	2.824.616.058
4	Chi phí hoạt động dịch vụ (phí hợp tác, chuyển tiền, ...)	118.627.742	7.814.068.564
	Cộng	3.841.407.952	10.832.867.696

49.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

49.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

49.5. Những thông tin khác. (3)

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lê Chu Hiền


Lê Thị Ngọc Trâm


PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà